

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung ngân sách năm 2025 của Tổng cục Thi hành án dân sự

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 2542/QĐ-BTP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 932/QĐ-BTP ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Công văn số 7499/BTP-KHTC ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp về việc thông báo chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-TCTHADS ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 của Tổng cục Thi hành án dân sự (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính Tổng cục Thi hành án dân sự và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Q.Tổng Cục trưởng (để b/c);
- Cục Kế hoạch - Tài chính (để p/h);
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục THADS (để đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT.TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Trần Thị Phương Hoa

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	DỰ TOÁN THU, CHI PHÍ						
I	Dự toán thu phí	1.215.000	1.215.000		1.215.000	1.215.000	
	Văn phòng Tổng cục	1.215.000	1.215.000		1.215.000	1.215.000	
	Số nộp NSNN (10%)	121.000	121.000		121.000	121.000	
	Số được để lại sử dụng (90%)	1.094.000	1.094.000		1.094.000	1.094.000	
II	Dự toán chi từ nguồn phí được để lại	1.094.000	1.094.000		1.094.000	1.094.000	
	Văn phòng Tổng cục	1.094.000	1.094.000		1.094.000	1.094.000	
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	340.000	340.000	0	340.000	340.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	340.000	340.000		340.000	340.000	
I	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340-341)	340.000	340.000		340.000	340.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	340.000	340.000		340.000	340.000	
1	Văn phòng Tổng cục	-5.093.400	-5.093.400		-5.093.400	-5.093.400	
	Giao tự chủ tài chính	-5.433.400	-5.433.400		-5.433.400	-5.433.400	
	Giao không tự chủ tài chính	340.000	340.000		340.000	340.000	
2	Cục THADS TP.Hà Nội	754.100	754.100		754.100	754.100	
	Giao tự chủ tài chính	754.100	754.100		754.100	754.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
3	Cục THADS TP.Hải Phòng	98.900	98.900		98.900	98.900	
	Giao tự chủ tài chính	98.900	98.900		98.900	98.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	1.154.900	1.154.900		1.154.900	1.154.900	
	Giao tự chủ tài chính	1.154.900	1.154.900		1.154.900	1.154.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	114.500	114.500		114.500	114.500	
	Giao tự chủ tài chính	114.500	114.500		114.500	114.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
6	Cục THADS TP.Cần Thơ	298.000	298.000		298.000	298.000	
	Giao tự chủ tài chính	298.000	298.000		298.000	298.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	-281.100	-281.100		-281.100	-281.100	
	Giao tự chủ tài chính	-281.100	-281.100		-281.100	-281.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	-51.400	-51.400		-51.400	-51.400	
	Giao tự chủ tài chính	-51.400	-51.400		-51.400	-51.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	-39.700	-39.700		-39.700	-39.700	
	Giao tự chủ tài chính	-39.700	-39.700		-39.700	-39.700	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	-47.500	-47.500		-47.500	-47.500	

(Chữ ký)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao tự chủ tài chính	-47.500	-47.500		-47.500	-47.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	-98.900	-98.900		-98.900	-98.900	
	Giao tự chủ tài chính	-98.900	-98.900		-98.900	-98.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
12	Cục THADS tỉnh Long An	594.700	594.700		594.700	594.700	
	Giao tự chủ tài chính	594.700	594.700		594.700	594.700	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	285.000	285.000		285.000	285.000	
	Giao tự chủ tài chính	285.000	285.000		285.000	285.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	294.100	294.100		294.100	294.100	
	Giao tự chủ tài chính	294.100	294.100		294.100	294.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	46.200	46.200		46.200	46.200	
	Giao tự chủ tài chính	46.200	46.200		46.200	46.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	102.800	102.800		102.800	102.800	
	Giao tự chủ tài chính	102.800	102.800		102.800	102.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
17	Cục THADS tỉnh An Giang	394.300	394.300		394.300	394.300	
	Giao tự chủ tài chính	394.300	394.300		394.300	394.300	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	298.000	298.000		298.000	298.000	
	Giao tự chủ tài chính	298.000	298.000		298.000	298.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	48.800	48.800		48.800	48.800	
	Giao tự chủ tài chính	48.800	48.800		48.800	48.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	141.200	141.200		141.200	141.200	
	Giao tự chủ tài chính	141.200	141.200		141.200	141.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	48.800	48.800		48.800	48.800	
	Giao tự chủ tài chính	48.800	48.800		48.800	48.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	349.400	349.400		349.400	349.400	
	Giao tự chủ tài chính	349.400	349.400		349.400	349.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	247.900	247.900		247.900	247.900	
	Giao tự chủ tài chính	247.900	247.900		247.900	247.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	-51.400	-51.400		-51.400	-51.400	
	Giao tự chủ tài chính	-51.400	-51.400		-51.400	-51.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	47.500	47.500		47.500	47.500	
	Giao tự chủ tài chính	47.500	47.500		47.500	47.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	3.900	3.900		3.900	3.900	
	Giao tự chủ tài chính	3.900	3.900		3.900	3.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	51.400	51.400		51.400	51.400	
	Giao tự chủ tài chính	51.400	51.400		51.400	51.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	3.900	3.900		3.900	3.900	
	Giao tự chủ tài chính	3.900	3.900		3.900	3.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	48.800	48.800		48.800	48.800	
	Giao tự chủ tài chính	48.800	48.800		48.800	48.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	50.100	50.100		50.100	50.100	
	Giao tự chủ tài chính	50.100	50.100		50.100	50.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	-43.600	-43.600		-43.600	-43.600	
	Giao tự chủ tài chính	-43.600	-43.600		-43.600	-43.600	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	-98.900	-98.900		-98.900	-98.900	
	Giao tự chủ tài chính	-98.900	-98.900		-98.900	-98.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
33	Cục THADS tỉnh Quảng Trị	-95.000	-95.000		-95.000	-95.000	
	Giao tự chủ tài chính	-95.000	-95.000		-95.000	-95.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
34	Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	-51.400	-51.400		-51.400	-51.400	
	Giao tự chủ tài chính	-51.400	-51.400		-51.400	-51.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
35	Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	95.000	95.000		95.000	95.000	
	Giao tự chủ tài chính	95.000	95.000		95.000	95.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
36	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	237.500	237.500		237.500	237.500	
	Giao tự chủ tài chính	237.500	237.500		237.500	237.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
37	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	249.200	249.200		249.200	249.200	
	Giao tự chủ tài chính	249.200	249.200		249.200	249.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
38	Cục THADS tỉnh Bình Dương	292.800	292.800		292.800	292.800	
	Giao tự chủ tài chính	292.800	292.800		292.800	292.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
39	Cục THADS tỉnh Bình Phước	3.900	3.900		3.900	3.900	
	Giao tự chủ tài chính	3.900	3.900		3.900	3.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
40	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	391.700	391.700		391.700	391.700	
	Giao tự chủ tài chính	391.700	391.700		391.700	391.700	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
41	Cục THADS tỉnh Quảng Nam	57.200	57.200		57.200	57.200	
	Giao tự chủ tài chính	57.200	57.200		57.200	57.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
42	Cục THADS tỉnh Bình Định	-146.400	-146.400		-146.400	-146.400	
	Giao tự chủ tài chính	-146.400	-146.400		-146.400	-146.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
43	Cục THADS tỉnh Khánh Hoà	95.000	95.000		95.000	95.000	
	Giao tự chủ tài chính	95.000	95.000		95.000	95.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
44	Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi	-92.400	-92.400		-92.400	-92.400	
	Giao tự chủ tài chính	-92.400	-92.400		-92.400	-92.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	59.200	59.200		59.200	59.200	
	Giao tự chủ tài chính	59.200	59.200		59.200	59.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	-12.400	-12.400		-12.400	-12.400	
	Giao tự chủ tài chính	-12.400	-12.400		-12.400	-12.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	11.700	11.700		11.700	11.700	
	Giao tự chủ tài chính	11.700	11.700		11.700	11.700	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	-203.000	-203.000		-203.000	-203.000	
	Giao tự chủ tài chính	-203.000	-203.000		-203.000	-203.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	-132.100	-132.100		-132.100	-132.100	
	Giao tự chủ tài chính	-132.100	-132.100		-132.100	-132.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	3.900	3.900		3.900	3.900	
	Giao tự chủ tài chính	3.900	3.900		3.900	3.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	-89.800	-89.800		-89.800	-89.800	
	Giao tự chủ tài chính	-89.800	-89.800		-89.800	-89.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	-44.900	-44.900		-44.900	-44.900	
	Giao tự chủ tài chính	-44.900	-44.900		-44.900	-44.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	-3.900	-3.900		-3.900	-3.900	
	Giao tự chủ tài chính	-3.900	-3.900		-3.900	-3.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	-97.600	-97.600		-97.600	-97.600	
	Giao tự chủ tài chính	-97.600	-97.600		-97.600	-97.600	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	27.300	27.300		27.300	27.300	
	Giao tự chủ tài chính	27.300	27.300		27.300	27.300	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	-101.500	-101.500		-101.500	-101.500	
	Giao tự chủ tài chính	-101.500	-101.500		-101.500	-101.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	-47.500	-47.500		-47.500	-47.500	
	Giao tự chủ tài chính	-47.500	-47.500		-47.500	-47.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	1.300	1.300		1.300	1.300	

STT	Chi tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao tự chủ tài chính	1.300	1.300		1.300	1.300	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	158.100	158.100		158.100	158.100	
	Giao tự chủ tài chính	158.100	158.100		158.100	158.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	55.300	55.300		55.300	55.300	
	Giao tự chủ tài chính	55.300	55.300		55.300	55.300	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	47.500	47.500		47.500	47.500	
	Giao tự chủ tài chính	47.500	47.500		47.500	47.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
II	CHI ĐÀO TẠO (LOẠI 070-085)	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
1	Văn phòng Tổng cục	-3.944.103	-3.944.103		-3.944.103	-3.944.103	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	-3.944.103	-3.944.103		-3.944.103	-3.944.103	
2	Cục THADS TP. Hà Nội	7.000	7.000		7.000	7.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.000	7.000		7.000	7.000	
3	Cục THADS TP. Hải Phòng	19.000	19.000		19.000	19.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	19.000	19.000		19.000	19.000	
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	110.000	110.000		110.000	110.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	110.000	110.000		110.000	110.000	
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	67.000	67.000		67.000	67.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	67.000	67.000		67.000	67.000	
6	Cục THADS TP. Cần Thơ	160.400	160.400		160.400	160.400	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	160.400	160.400		160.400	160.400	
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	17.600	17.600		17.600	17.600	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	17.600	17.600		17.600	17.600	
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	35.000	35.000		35.000	35.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	35.000	35.000		35.000	35.000	
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	52.000	52.000		52.000	52.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	52.000	52.000		52.000	52.000	
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	7.000	7.000		7.000	7.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.000	7.000		7.000	7.000	
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	7.000	7.000		7.000	7.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.000	7.000		7.000	7.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
12	Cục THADS tỉnh Long An	58.400	58.400		58.400	58.400	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	58.400	58.400		58.400	58.400	
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	266.500	266.500		266.500	266.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	266.500	266.500		266.500	266.500	
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	26.000	26.000		26.000	26.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	26.000	26.000		26.000	26.000	
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	55.500	55.500		55.500	55.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	55.500	55.500		55.500	55.500	
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	41.400	41.400		41.400	41.400	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	41.400	41.400		41.400	41.400	
17	Cục THADS tỉnh An Giang	82.500	82.500		82.500	82.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	82.500	82.500		82.500	82.500	
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	32.000	32.000		32.000	32.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	32.000	32.000		32.000	32.000	
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	27.500	27.500		27.500	27.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	27.500	27.500		27.500	27.500	
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	34.830	34.830		34.830	34.830	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	34.830	34.830		34.830	34.830	
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	80.880	80.880		80.880	80.880	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	80.880	80.880		80.880	80.880	
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	52.440	52.440		52.440	52.440	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	52.440	52.440		52.440	52.440	
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	15.000	15.000		15.000	15.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	15.000	15.000		15.000	15.000	
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	10.000	10.000		10.000	10.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	10.000	10.000		10.000	10.000	
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	211.000	211.000		211.000	211.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	211.000	211.000		211.000	211.000	
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	108.000	108.000		108.000	108.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	108.000	108.000		108.000	108.000	
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	27.500	27.500		27.500	27.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	27.500	27.500		27.500	27.500	
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	89.500	89.500		89.500	89.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	

STT	Chi tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	89.500	89.500		89.500	89.500	
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	63.700	63.700		63.700	63.700	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	63.700	63.700		63.700	63.700	
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	46.000	46.000		46.000	46.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	46.000	46.000		46.000	46.000	
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	20.500	20.500		20.500	20.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	20.500	20.500		20.500	20.500	
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	43.000	43.000		43.000	43.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	43.000	43.000		43.000	43.000	
33	Cục THADS tỉnh Quảng Trị	49.000	49.000		49.000	49.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	49.000	49.000		49.000	49.000	
34	Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	7.000	7.000		7.000	7.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.000	7.000		7.000	7.000	
35	Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	143.250	143.250		143.250	143.250	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	143.250	143.250		143.250	143.250	
36	Cục THADS tỉnh Bình Thuận	37.000	37.000		37.000	37.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	37.000	37.000		37.000	37.000	
37	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	33.500	33.500		33.500	33.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	33.500	33.500		33.500	33.500	
38	Cục THADS tỉnh Bình Dương	126.500	126.500		126.500	126.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	126.500	126.500		126.500	126.500	
39	Cục THADS tỉnh Bình Phước	56.000	56.000		56.000	56.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	56.000	56.000		56.000	56.000	
40	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	59.000	59.000		59.000	59.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	59.000	59.000		59.000	59.000	
41	Cục THADS tỉnh Quảng Nam	126.000	126.000		126.000	126.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	126.000	126.000		126.000	126.000	
42	Cục THADS tỉnh Bình Định	112.000	112.000		112.000	112.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	112.000	112.000		112.000	112.000	
43	Cục THADS tỉnh Khánh Hoà	19.000	19.000		19.000	19.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	19.000	19.000		19.000	19.000	
44	Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi	42.000	42.000		42.000	42.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	42.000	42.000		42.000	42.000	
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	73.500	73.500		73.500	73.500	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	73.500	73.500		73.500	73.500	
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	171.695	171.695		171.695	171.695	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	171.695	171.695		171.695	171.695	
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	9.500	9.500		9.500	9.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	9.500	9.500		9.500	9.500	
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	9.000	9.000		9.000	9.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	9.000	9.000		9.000	9.000	
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	40.000	40.000		40.000	40.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	40.000	40.000		40.000	40.000	
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	104.483	104.483		104.483	104.483	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	104.483	104.483		104.483	104.483	
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	34.000	34.000		34.000	34.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	34.000	34.000		34.000	34.000	
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	34.000	34.000		34.000	34.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	34.000	34.000		34.000	34.000	
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	25.800	25.800		25.800	25.800	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	25.800	25.800		25.800	25.800	
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	7.000	7.000		7.000	7.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	7.000	7.000		7.000	7.000	
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	18.500	18.500		18.500	18.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	18.500	18.500		18.500	18.500	
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	18.500	18.500		18.500	18.500	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	18.500	18.500		18.500	18.500	
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	137.560	137.560		137.560	137.560	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	137.560	137.560		137.560	137.560	
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	15.000	15.000		15.000	15.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	15.000	15.000		15.000	15.000	
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	97.000	97.000		97.000	97.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	97.000	97.000		97.000	97.000	
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	32.000	32.000		32.000	32.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	32.000	32.000		32.000	32.000	
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	32.000	32.000		32.000	32.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	32.000	32.000		32.000	32.000	

STT	Chi tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	175.245	175.245		175.245	175.245	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	175.245	175.245		175.245	175.245	
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	47.000	47.000		47.000	47.000	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	47.000	47.000		47.000	47.000	
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	177.920	177.920		177.920	177.920	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	177.920	177.920		177.920	177.920	

